

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/07/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 259.367.480.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023 của Công ty là 259.367.480.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: [www.apfco.com.vn](http://www.apfco.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;  
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;  
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

*Đơn vị trực thuộc*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

*Công ty con:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình,	Sản xuất	51%

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

	sản Kon Tum	Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum		
3.	Công ty TNHH Tinh bột sản Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sản Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sản Attapeu (*)	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sản Taoy (*)	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(\*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sản Attapeu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 935 do Sở Công thương tỉnh Attapeu, Lào cấp ngày 05/08/2022 và Công ty TNHH MTV Chế biến bột sản Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào các Công ty con này.

*Công ty liên kết:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

**Nhân sự**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Lê Ngọc Hình Thành viên
- Ông Đồng Văn Lập Thành viên

**Ban Kiểm soát**

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Ông Lâm Đức Chính Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- Ông Trần Ngọc Hải Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 01/08/2020
- Ông Đồng Văn Lập Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 25/04/2019
- Ông Lê Ngọc Hinh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 10/08/2020
- Ông Trần Đức Thạch Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 01/04/2022
- Ông Phạm Quốc Tàu Kế toán trưởng Bổ nhiệm từ 01/05/2022

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 980/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 28/08/2023 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 47, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên



Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

  
  
**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2023-010-1  
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.122.393.759.669</b>	<b>2.098.042.703.671</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>49.010.106.248</b>	<b>106.209.674.612</b>
1. Tiền	111	5	49.010.106.248	106.209.674.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>370.880.697.585</b>	<b>713.453.738.889</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	253.977.054.925	644.090.982.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	72.207.401.330	28.357.310.362
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	9.380.000.000	11.730.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	47.602.129.711	41.111.334.271
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(12.285.888.381)	(11.835.888.381)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>444.936.754.803</b>	<b>936.902.155.281</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	444.936.754.803	936.902.155.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>257.566.201.033</b>	<b>341.477.134.889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	30.081.186.066	18.768.933.131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227.418.838.567	322.534.319.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	66.176.400	173.882.420
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.066.922.896.534</b>	<b>1.041.144.058.946</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.451.604.205</b>	<b>1.451.604.205</b>
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.451.604.205	1.451.604.205
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>914.821.083.542</b>	<b>971.316.822.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	888.695.874.782	943.791.601.917
- Nguyên giá	222		2.193.051.729.992	2.175.569.309.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.304.355.855.210)	(1.231.777.707.149)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	7.280.560.809	8.104.767.744
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.906.750.136)	(5.082.543.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	18.844.647.951	19.420.453.241
- Nguyên giá	228		29.766.373.994	29.766.373.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.921.726.043)	(10.345.920.753)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>107.205.664.719</b>	<b>20.414.577.532</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	107.205.664.719	20.414.577.532
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	17	<b>16.856.251.616</b>	<b>20.730.515.912</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.349.661.616	20.223.925.912
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.588.292.452</b>	<b>27.230.538.395</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	21.233.292.452	19.733.538.395
2. Lợi thế thương mại	269	18	5.355.000.000	7.497.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.189.316.656.203</b>	<b>3.139.186.762.617</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.173.794.127.004</b>	<b>2.048.496.354.051</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.089.067.690.251</b>	<b>1.947.073.036.649</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	43.938.639.159	136.365.938.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	17.345.573.930	3.923.327.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	126.067.574.832	78.412.978.946
4. Phải trả người lao động	314		14.642.718.333	48.274.553.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	9.052.620.732	25.012.467.090
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	105.238.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	6.245.531.100	2.708.913.753
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	848.440.362.128	1.644.538.465.477
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.334.670.037	7.731.153.811
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.726.436.753</b>	<b>101.423.317.402</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	82.155.197.232	98.852.077.881
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.015.522.529.199</b>	<b>1.090.690.408.566</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	25	<b>1.015.522.529.199</b>	<b>1.090.690.408.566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	259.367.480.000	225.539.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.367.480.000	225.539.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	107.609.873.380	107.609.873.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(88.187.520.787)	(65.399.247.699)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	280.830.846.243	242.309.134.812
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420	25	5.250.932.872	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	367.735.333.639	475.107.635.901
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273.347.729.211	109.910.883.948
- LNST chưa phối kỳ này	421b		94.387.604.428	365.196.751.953
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.515.583.852	105.123.042.172
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.189.316.656.203</b>	<b>3.139.186.762.617</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	3.355.414.720.701	3.438.603.323.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	2.550.603.801	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		3.352.864.116.900	3.438.603.323.019
4. Giá vốn hàng bán	11	29	3.018.107.062.617	2.932.650.876.647
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>334.757.054.283</b>	<b>505.952.446.372</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	23.291.837.121	29.139.454.983
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31	56.935.326.727	55.322.277.753
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50.397.229.838	52.048.272.309
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		(3.874.264.296)	195.510.859
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	176.592.281.274	293.192.412.954
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	16.586.430.329	23.181.546.041
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>104.060.588.778</b>	<b>163.591.175.466</b>
12. Thu nhập khác	31	33	268.131.750	560.219.372
13. Chi phí khác	32	34	914.880.643	312.574.726
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(646.748.893)</b>	<b>247.644.646</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>103.413.839.885</b>	<b>163.838.820.112</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>103.413.839.885</b>	<b>163.838.820.112</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		94.387.604.428	146.357.505.166
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.026.235.457	17.481.314.946
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.639	5.643
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	3.639	5.643

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Ngọc Hải**

**Kế toán trưởng**

  
**Phạm Quốc Tàu**

**Người lập**

  
**Lê Văn Thành**

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>103.413.839.885</b>	<b>163.838.820.112</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	13,14,15,18	78.424.004.770	114.321.115.533
- Các khoản dự phòng	03	10	450.000.000	2.038.011.465
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(242.588.364)	(2.240.784.046)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.228.998.754)	(3.400.858.684)
- Chi phí lãi vay	06	31	50.397.229.838	52.048.272.309
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	<b>08</b>		<b>231.213.487.375</b>	<b>326.604.576.689</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		455.281.271.540	(217.030.616.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		490.706.839.248	197.495.844.181
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71.391.357.263)	14.538.929.484
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.595.337.230)	(1.111.595.070)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,31	(51.493.893.481)	(52.359.421.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(966.414.730)	(334.941.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		820.651.500	663.472.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.651.581.221)	(7.681.867.535)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.030.923.665.738</b>	<b>260.784.379.978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(156.003.272.044)	(39.671.934.285)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		748.440.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(3.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.350.000.000	3.205.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30	5.129.884.794	3.137.230.702
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(147.774.947.250)</b>	<b>(36.529.703.583)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	2.139.264.366.988	2.767.486.303.689
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(2.951.069.309.536)	(2.902.702.060.629)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	24	(990.041.450)	(1.074.660.023)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(127.132.758.843)	(93.495.225.304)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(939.927.742.841)</b>	<b>(229.785.642.267)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(56.779.024.353)</b>	<b>(5.530.965.872)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.209.674.612	36.209.576.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(27.469.357)	26.572
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(393.074.654)	(1.615.927.744)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>49.010.106.248</b>	<b>29.062.709.830</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 08 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/07/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;  
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;  
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2023, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

*Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

*Công ty con:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu (*)	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)	Thôn Prat Dao, Huyện Taoy, Tỉnh Saravan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(\*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 935 do Sở Kế hoạch Công thương tỉnh Attapeu, Lào cấp ngày 05/08/2022 và Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Saravan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào các Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **Dự phòng**

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

#### ***4.10 Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### ***4.11 Các khoản nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### ***4.12 Chi phí phải trả***

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.22 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu; các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2023		01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		4.024.067.829		9.260.718.929
+ VND	-	2.828.317.473	-	7.311.833.352
+ USD	9.303,42 #	204.636.093	13.110,00	309.118.697
+ LAK (Kip Lào)	799.543.613 #	991.114.262	1.198.660.000 #	1.639.766.880
- Tiền gửi ngân hàng		44.986.038.419		96.948.955.683
+ VND	-	25.222.234.805	-	68.934.940.877
+ USD	818.965,25 #	19.049.857.306	1.217.350,02 #	27.207.844.201
+ LAK (Kip Lào)	575.948.942 #	713.946.308	589.305.998 #	806.170.605
<b>Cộng</b>		<b>49.010.106.248</b>		<b>106.209.674.612</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	19.181.344.275	24.234.625.025
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	27.319.480.000	31.632.280.000
Công ty TNHH An Tuấn	13.728.040.100	50.126.659.660
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	47.540.537.092	144.726.990.095
China Sdic International Trade Co., Ltd	4.299.782.355	66.640.042.556
Chungman Trading Co., Ltd	11.635.472.300	43.362.902.733
Các đối tượng khác	102.742.569.803	255.837.653.568
<b>Cộng</b>	<b>253.977.054.925</b>	<b>644.090.982.637</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Đức Tạo	16.386.846.549	1.510.087.291
Công ty TNHH Vĩnh Phú	11.056.848.015	6.053.369.193
Công ty TNHH Vi Toàn	11.000.379.238	15.108.383.520
Các đối tượng khác	33.763.327.528	5.685.470.358
<b>Cộng</b>	<b>72.207.401.330</b>	<b>28.357.310.362</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	5.480.000.000	7.830.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.380.000.000</b>	<b>11.730.000.000</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	6.070.872.264	35.650.106	5.225.174.335	35.650.106
Bảo hiểm xã hội	30.868.528	-	27.993.645	-
Thuế TNCN phải thu	1.221.847.915	-	1.032.943.066	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Ty	1.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500
Ông Đồng Văn Lập	6.091.219.196	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	219.143.988	-	225.027.240	-
Pingxiang Yunxinli Border Trade	-	-	5.549.445.000	-
Agricultural Professional Cooperative				
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian	3.747.631.500	-	5.780.431.500	-
Gong Si				
Pingxiang Xiasheng Border Trade	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Agricultural				
Lãi chậm trả, lãi cho vay	228.619.238	-	255.240.982	-
Các đối tượng khác	17.363.624.804	31.671.038	9.386.776.225	-
<b>Cộng</b>	<b>47.602.129.711</b>	<b>6.160.598.644</b>	<b>41.111.334.271</b>	<b>6.128.927.606</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.451.604.205	-	1.451.604.205	-
<b>Cộng</b>	<b>1.451.604.205</b>	<b>-</b>	<b>1.451.604.205</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	11.835.888.381	11.835.888.381
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	450.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.285.888.381</b>	<b>11.835.888.381</b>

### Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Juxiang (XiaMen) STARCHCO.LTD (TQ)	3.584.521.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đã giải thể
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Nga	900.000.000	450.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Các đối tượng khác	267.321.144	-		
<b>Cộng</b>	<b>12.735.888.381</b>	<b>450.000.000</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	84.716.363	-
Nguyên liệu, vật liệu	142.345.034.121	-	120.313.142.483	-
Công cụ, dụng cụ	5.550.424.143	-	11.294.584.362	-
Chi phí SX, KD dở dang	40.105.901.962	-	36.495.529.591	-
Thành phẩm	256.683.148.881	-	768.072.888.133	-
Hàng hóa	252.245.696	-	641.294.349	-
<b>Cộng</b>	<b>444.936.754.803</b>	<b>-</b>	<b>936.902.155.281</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 30/06/2023.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023 là 435.648.872.006 đồng.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	20.055.112.396	13.205.160.234
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	3.859.560.980	2.903.975.467
Chi phí trả trước khác	6.166.512.690	2.659.797.430
<b>Cộng</b>	<b>30.081.186.066</b>	<b>18.768.933.131</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.165.364.266	5.570.344.940
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.180.682.269	4.229.208.487
Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.293.978.773	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3.108.610.493	3.139.207.053
Chi phí trồng mì 130ha Bàn Ba Nga	352.631.629	446.009.728
Chi phí sửa chữa	88.002.298	143.467.713
Chi phí khác	5.044.022.724	6.205.300.474
<b>Cộng</b>	<b>21.233.292.452</b>	<b>19.733.538.395</b>

(\*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắk Lắk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	577.488.295.676	1.473.797.343.537	99.928.008.235	23.077.889.703	1.277.771.915	2.175.569.309.066
Tăng trong kỳ	5.310.744.303	20.343.518.548	2.875.586.891	1.159.925.264	-	29.689.775.006
Mua sắm trong kỳ	-	8.159.120.397	2.875.586.891	1.159.925.264	-	12.194.632.552
XDCB hoàn thành	5.310.744.303	12.184.398.151	-	-	-	17.495.142.454
A/h do c/đối BCTC	(2.414.722.577)	(8.893.332.670)	(894.231.820)	(5.067.013)	-	(12.207.354.080)
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>582.799.039.979</b>	<b>1.494.140.862.085</b>	<b>102.803.595.126</b>	<b>24.237.814.967</b>	<b>1.277.771.915</b>	<b>2.193.051.729.992</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	333.597.264.818	821.996.620.414	65.620.123.265	9.742.625.004	821.073.648	1.231.777.707.149
Khấu hao trong kỳ	16.176.962.814	53.965.803.169	3.046.758.709	1.612.560.090	79.907.764	74.881.992.545
A/h do c/đối BCTC	(790.276.905)	(1.154.709.095)	(354.570.465)	(4.288.019)	-	(2.303.844.484)
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>349.774.227.632</b>	<b>875.962.423.583</b>	<b>68.666.881.974</b>	<b>11.355.185.094</b>	<b>900.981.412</b>	<b>1.304.355.855.210</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	243.891.030.858	651.800.723.123	34.307.884.970	13.335.264.699	456.698.267	943.791.601.917
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>233.024.812.348</b>	<b>618.178.438.503</b>	<b>34.136.713.152</b>	<b>12.882.629.873</b>	<b>376.790.503</b>	<b>888.695.874.782</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 738.608.612.205 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 460.700.037.767 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.187.310.945</b>	<b>13.187.310.945</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	5.082.543.201	5.082.543.201
Khấu hao trong kỳ	824.206.935	824.206.935
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.906.750.136</b>	<b>5.906.750.136</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	8.104.767.744	8.104.767.744
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.280.560.809</b>	<b>7.280.560.809</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.967.929.213</b>	<b>6.798.444.781</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>29.766.373.994</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	7.177.360.853	1.168.559.900	2.000.000.000	10.345.920.753
Khấu hao trong kỳ	294.311.046	281.494.244	-	575.805.290
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.471.671.899</b>	<b>1.450.054.144</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>10.921.726.043</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	13.790.568.360	5.629.884.881	-	19.420.453.241
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.496.257.314</b>	<b>5.348.390.637</b>	<b>-</b>	<b>18.844.647.951</b>

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m<sup>2</sup>; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m<sup>2</sup> và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m<sup>2</sup>.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đak Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đak Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.958.891.104 đồng.

### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Công trình nâng cấp kho biển tính NM Đăk Song	6.532.338.472	6.523.020.475
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Hồ cigar số 2	2.311.804.820	-
Xây dựng nhà máy Bột sắn Attapue	78.382.610.063	4.659.015.320
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	2.303.846.133	3.323.636.716
Các công trình và dự án khác	16.531.995.689	4.765.835.479
<b>Cộng</b>	<b>107.205.664.719</b>	<b>20.414.577.532</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

Tình hình hoạt động	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20%	16.349.661.616	20%	20.223.925.912
<b>Cộng</b>		<b>16.349.661.616</b>		<b>20.223.925.912</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình hoạt động	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	50.129	501.290.000	-	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	14.330	5.300.000	1.017.430.000	1.090.513.000
<b>Cộng</b>		<b>506.590.000</b>	<b>1.017.430.000</b>	<b>1.090.513.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Số đầu kỳ	7.497.000.000	11.781.000.000
Đã phân bổ trong kỳ	2.142.000.000	4.284.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.355.000.000</b>	<b>7.497.000.000</b>

### 19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	11.716.282.475	62.312.909.404
Công ty TNHH Vi Toàn	8.641.971.157	-
Các đối tượng khác	23.580.385.527	74.053.028.788
<b>Cộng</b>	<b>43.938.639.159</b>	<b>136.365.938.192</b>

### 20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	12.735.950.200	2.162.234.000
Nissei Kyoeki Co., Ltd	1.595.383.020	1.184.844.240
Công ty TNHH Amy Việt Nam	676.671.000	530.712.000
Các đối tượng khác	2.337.569.710	45.537.010
<b>Cộng</b>	<b>17.345.573.930</b>	<b>3.923.327.250</b>

### 21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	77.285.254.954	212.788.560.672	164.803.294.106	-	125.270.521.520
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	84.895.452	84.895.452	-	-
Thuế TNDN	23.334.763	966.414.730	-	966.345.804	23.265.837	-
Thuế thu nhập cá nhân	46.192.190	27.595.124	5.410.862.288	5.293.281.841	-	98.983.381
Thuế tài nguyên	-	133.714.138	385.519.574	503.314.718	-	15.918.994
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104.355.467	-	758.451.080	151.542.739	42.910.563	545.463.437
Phí và lệ phí	-	-	489.122.500	352.435.000	-	136.687.500
Các loại thuế khác	-	-	95.802.500	95.802.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>173.882.420</b>	<b>78.412.978.946</b>	<b>220.013.214.066</b>	<b>172.250.912.160</b>	<b>66.176.400</b>	<b>126.067.574.832</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	1.101.963.571	2.198.627.214
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	863.902.836	8.198.564.213
Trích trước chi phí vận chuyển bột	4.711.591.479	11.873.232.334
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.385.493.959	570.169.499
Chi phí khác	989.668.887	2.171.873.830
<b>Cộng</b>	<b>9.052.620.732</b>	<b>25.012.467.090</b>

### 23. Phải trả ngắn hạn khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	401.368.136	220.269.840
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	358.212.126	12.287.535
Quỹ Công đoàn	208.817.911	477.560.890
Dongxing Nanzhong International Trade Co., Ltd	1.018.000.000	-
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (UTXK) - Bên liên quan	-	1.143.760.000
Cổ tức phải trả	3.827.815.783	38.687.608
Phải trả khác	431.317.144	816.347.880
<b>Cộng</b>	<b>6.245.531.100</b>	<b>2.708.913.753</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
<b>Cộng</b>	<b>2.571.239.521</b>	<b>2.571.239.521</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.608.770.543.384</b>	<b>2.139.264.366.988</b>	<b>2.935.706.059.536</b>	<b>812.328.850.836</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	319.298.325.691	535.244.911.250	718.149.133.226	136.394.103.715
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	811.867.575.771	1.004.234.729.654	1.362.491.717.769	453.610.587.656
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	477.604.641.922	599.784.726.084	855.065.208.541	222.324.159.465
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>35.767.922.093</b>	<b>16.696.880.649</b>	<b>16.353.291.450</b>	<b>36.111.511.292</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	7.389.000.000	3.045.500.000	3.694.500.000	6.740.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	20.675.000.000	10.337.500.000	8.668.750.000	22.343.750.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	5.800.000.000	2.400.000.000	3.000.000.000	5.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.903.922.093	913.880.649	990.041.450	1.827.761.292
<b>Cộng</b>	<b>1.644.538.465.477</b>	<b>2.155.961.247.637</b>	<b>2.952.059.350.986</b>	<b>848.440.362.128</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Dầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>131.116.750.000</b>	-	<b>15.363.250.000</b>	<b>115.753.500.000</b>
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	42.693.750.000	-	8.668.750.000	34.025.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	18.523.000.000	-	3.694.500.000	14.828.500.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	29.800.000.000	-	3.000.000.000	26.800.000.000
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Báo Ân	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>3.503.249.974</b>	-	<b>990.041.450</b>	<b>2.513.208.524</b>
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.503.249.974	-	990.041.450	2.513.208.524
<b>Cộng</b>	<b>134.619.999.974</b>	-	<b>16.353.291.450</b>	<b>118.266.708.524</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	33.864.000.000			34.283.750.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.903.922.093			1.827.761.292
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>98.852.077.881</b>			<b>82.155.197.232</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tại ngày 30/06/2023 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại		Nợ gốc đến hạn trả		Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
	phải trả	14.000.000.000	hạn trả	14.000.000.000				
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi</b>								
HĐTD số 19/19/NHNT.QLN	14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy còn Đắk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đắk Tô.
HĐTD số 02/21/NTNT.QLN	20.025.000.000		8.343.750.000		Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đắk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đắk Song,...

**Cộng****34.025.000.000****22.343.750.000**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi</b>						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	26.800.000.000	5.200.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8,9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>26.800.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>				
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi</b>						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 806004864810/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	7.725.500.000	5.440.000.000	Đầu tư nâng công suất nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - cơ sở 2 lên ổn định 200 tấn/ngày	36 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	7.103.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>14.828.500.000</b>	<b>6.740.000.000</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</b>						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	1.217.920.091	913.440.060		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	1.295.288.433	914.321.232		60 tháng	9,20%	
<b>Cộng</b>	<b>2.513.208.524</b>	<b>1.827.761.292</b>				
<b>Vay cá nhân</b>						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2022/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2022/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>	<b>40.100.000.000</b>	<b>-</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>200.077.840.000</b>	<b>93.084.150.620</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(21.604.784.480)</b>	<b>224.832.843.290</b>	<b>-</b>	<b>238.295.977.696</b>
Tăng trong năm	25.462.130.000	14.525.722.760	-	-	17.208.849.522	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	267.442.000	-	(264.118.875)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	365.196.751.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	128.120.974.873
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(43.794.463.219)	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>225.539.970.000</b>	<b>107.609.873.380</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(65.399.247.699)</b>	<b>242.309.134.812</b>	<b>-</b>	<b>475.107.635.901</b>
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>225.539.970.000</b>	<b>107.609.873.380</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(65.399.247.699)</b>	<b>242.309.134.812</b>	<b>-</b>	<b>475.107.635.901</b>
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(2.029.841)
Tăng trong kỳ	33.827.510.000	-	-	-	38.521.711.431	5.250.932.872	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	94.387.604.428
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	201.757.876.849
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(22.788.273.088)	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>259.367.480.000</b>	<b>107.609.873.380</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(88.187.520.787)</b>	<b>280.830.846.243</b>	<b>5.250.932.872</b>	<b>367.735.333.639</b>

(\*) Công ty tăng Vốn đầu tư chủ sở hữu từ trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%, giá trị tăng là 33.827.510.000 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.936.748	22.553.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu phổ thông	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu phổ thông	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	475.107.635.901	238.295.977.696
Điều chỉnh do hợp nhất	(2.029.841)	(264.118.875)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	94.387.604.428	365.196.751.953
Phân phối lợi nhuận	201.757.876.849	128.120.974.873
Phân phối lợi nhuận năm trước	201.757.876.849	128.120.974.873
- Chia cổ tức bằng tiền	101.492.986.500	80.031.136.000
- Chi khen thưởng Ban điều hành	3.083.370.000	2.102.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.581.366.046	8.773.599.351
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.521.711.431	17.208.849.522
- Trích quỹ dự phòng tài chính	5.250.932.872	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.827.510.000	20.005.390.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>367.735.333.639</u>	<u>475.107.635.901</u>

### d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 45%/ vốn điều lệ (tương ứng 4.500 đồng/cổ phiếu);
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền tương ứng 101.492.986.500 đồng vào ngày 24/02/2023 và 26/05/2023, chi trả vào ngày 10/03/2023 và 09/06/2023. Cổ tức bằng cổ phiếu đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 20/06/2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
+ USD	828.268,67	1.230.460,02
+ LAK (Kip Lào)	1.375.492.555	1.787.965.998
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	19.896.801.844	19.896.801.844

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	3.141.736.806.965	3.237.506.065.110
Doanh thu bán hàng hóa	207.943.317.001	200.674.426.294
Doanh thu khác	5.734.596.735	422.831.615
<b>Cộng</b>	<b>3.355.414.720.701</b>	<b>3.438.603.323.019</b>

### 28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Hàng bán bị trả lại	2.550.603.801	-
<b>Cộng</b>	<b>2.550.603.801</b>	<b>-</b>

### 29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.824.754.119.215	2.789.691.286.311
Giá vốn hàng hóa đã bán	192.745.643.017	142.665.103.533
Giá vốn khác	607.300.385	294.486.803
<b>Cộng</b>	<b>3.018.107.062.617</b>	<b>2.932.650.876.647</b>

### 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.224.780	185.305.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.820.038.270	3.020.042.268
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.188.574.071	25.934.107.158
<b>Cộng</b>	<b>23.291.837.121</b>	<b>29.139.454.983</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	50.397.229.838	52.048.272.309
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.538.096.889	3.274.005.444
<b>Cộng</b>	<b>56.935.326.727</b>	<b>55.322.277.753</b>

### 32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	3.134.060.971	4.658.402.284
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	164.358.133.047	276.945.704.805
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.100.087.256	11.588.305.865
<b>Cộng</b>	<b>176.592.281.274</b>	<b>293.192.412.954</b>

#### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	6.502.389.434	13.258.897.412
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	450.000.000	2.038.011.465
Các khoản chi phí QLDN khác	7.492.040.895	5.742.637.164
Lợi thế thương mại	2.142.000.000	2.142.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.586.430.329</b>	<b>23.181.546.041</b>

### 33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Hỗ trợ bán hàng	86.857.046	57.765.462
Thu nhập từ bán phế liệu	-	320.466.919
Tiền cho thuê bản cân	176.592.000	-
Các khoản khác	4.682.704	181.986.991
<b>Cộng</b>	<b>268.131.750</b>	<b>560.219.372</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	556.275.080	173.574.726
Chi phí khác	358.605.563	139.000.000
<b>Cộng</b>	<b>914.880.643</b>	<b>312.574.726</b>

### 35. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.387.604.428	146.357.505.166
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	94.387.604.428	146.357.505.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.936.748	25.936.748
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.639</b>	<b>5.643</b>

### 36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.040.889.081.806	2.159.097.220.056
Chi phí nhân công	74.825.489.371	98.345.773.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.282.004.771	112.179.115.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.190.299.461	434.654.460.000
Chi phí khác bằng tiền	31.545.810.132	33.751.182.376
<b>Cộng</b>	<b>2.520.732.685.541</b>	<b>2.838.027.751.478</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**37. Báo cáo bộ phận**

30/06/2023

6 tháng đầu năm 2023

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	101.612.944.863	104.963.361.289	108.385.748.499	82.662.850.956	915.914.444	7.838.150.110
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	629.161.126.057	545.676.716.933	640.686.560.096	412.852.298.840	7.217.667.617	43.784.377.041
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	730.370.009.749	670.873.459.037	410.242.872.192	261.988.595.853	19.743.516.319	47.674.221.291
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	242.257.152.833	229.985.304.038	204.040.849.877	146.941.750.331	14.302.844.345	8.677.422.851
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	46.605.018.855	45.572.708.420	1.697.203.105	1.641.815.015	3.074.871.990	27.337.643.132
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	266.905.101.744	247.694.668.641	130.102.981.256	88.445.035.567	6.160.550.891	12.134.352.661
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	122.649.863.647	114.542.082.164	95.579.413.133	39.380.196.920	3.097.902.497	7.158.293.782
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	89.568.676.540	86.221.074.021	94.238.173.110	34.785.214.445	13.558.198.903	4.390.425.296
Xưởng Cơ khí	10.782.386.640	10.303.400.000	8.356.473.979	5.302.758.256	11.712.782.996	7.760.930.109
Văn phòng công ty	1.063.645.377.546	1.026.724.809.380	26.118.151.212	1.016.565.507	391.272.154.397	972.724.801.549
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	226.409.344.409	170.980.068.233	117.834.660.964	22.498.877.944	52.856.793.967	62.778.404.868
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	302.440.407.300	273.588.938.555	203.707.998.145	141.665.401.801	56.471.115.325	52.992.113.754
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	103.849.399.100	98.018.371.977	46.428.651.174	28.859.790.345	31.087.812.778	21.001.801.837
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	147.908.560.850	136.676.165.865	98.616.300.566	35.955.566.257	11.057.640.118	33.331.154.782
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	171.297.530.032	158.842.739.829	48.900.911.841	17.187.613.352	14.996.577.189	17.096.306.936
Cty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attiapue	-	-	1.068.465.782	-	40.937.973.131	121.919.818.143
Loại trừ giao dịch nội bộ	(902.598.783.265)	(902.556.805.765)	-	-	(306.132.015.117)	(274.806.091.138)
<b>Cộng</b>	<b>3.352.864.116.900</b>	<b>3.018.107.062.617</b>	<b>2.236.005.414.931</b>	<b>1.321.184.331.389</b>	<b>372.332.301.790</b>	<b>1.173.794.127.004</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

01/01/2023

6 tháng đầu năm 2022

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	160.462.041.280	142.840.145.371	107.937.068.899	78.488.735.956	1.040.918.946	13.643.742.340
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	570.558.323.429	476.693.759.774	639.044.699.606	392.170.359.790	15.110.073.574	34.950.572.387
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	706.294.097.916	608.214.946.080	409.666.783.945	240.824.130.853	31.261.978.855	74.616.719.218
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	330.245.817.347	297.304.558.254	201.352.655.194	140.777.330.331	16.192.713.261	14.232.785.907
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	22.932.928.288	22.254.940.628	1.697.203.105	1.623.352.319	4.821.139.111	19.392.198.505
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	280.306.798.942	236.512.544.690	130.009.146.256	81.016.315.567	9.819.597.800	12.172.445.033
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	142.944.824.718	119.111.914.195	94.960.495.165	35.472.446.920	4.610.754.552	11.974.968.514
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	71.339.656.180	65.925.157.881	89.721.886.577	32.093.423.945	10.639.456.767	976.036.282
Xưởng Cơ khí	14.008.584.980	13.972.714.542	7.734.383.070	4.946.348.060	21.171.598.725	4.580.818.526
Văn phòng công ty	1.102.210.291.822	1.048.472.365.193	26.054.605.757	10.425.650.598	704.236.968.921	1.719.601.129.884
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	163.693.539.300	116.607.164.873	114.532.513.387	21.034.605.009	49.740.841.033	131.732.202.830
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	297.542.307.139	266.252.594.046	202.469.294.441	134.945.221.801	96.197.122.734	172.821.542.990
Công ty TNHH Tinh bột Sensus Đăk Nông	137.417.240.225	122.745.428.791	45.356.371.069	27.303.164.345	15.276.395.265	31.629.189.840
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	179.745.618.638	156.764.521.161	97.906.033.293	31.605.282.257	17.065.575.158	45.429.341.040
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	171.779.378.528	151.815.884.881	48.900.911.841	14.479.803.352	75.912.212.596	114.869.899.253
Cty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	-	-	1.178.942.400	-	18.080.590.667	25.423.989.824
Loại trừ giao dịch nội bộ	(912.878.125.713)	(912.837.763.713)	-	-	(376.272.594.871)	(379.551.228.322)
<b>Cộng</b>	<b>3.438.603.323.019</b>	<b>2.932.650.876.647</b>	<b>2.218.522.994.005</b>	<b>1.247.206.171.103</b>	<b>714.905.343.094</b>	<b>2.048.496.354.051</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **38. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	848.440.362.128	82.155.197.232	930.595.559.360
Phải trả người bán	43.938.639.159	-	43.938.639.159
Chi phí phải trả	9.052.620.732	-	9.052.620.732
Phải trả khác	5.277.132.927	2.571.239.521	7.848.372.448
<b>Cộng</b>	<b>906.708.754.946</b>	<b>84.726.436.753</b>	<b>991.435.191.699</b>

<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	1.644.538.465.477	98.852.077.881	1.743.390.543.358
Phải trả người bán	136.365.938.192	-	136.365.938.192
Chi phí phải trả	25.012.467.090	-	25.012.467.090
Phải trả khác	1.998.795.488	2.571.239.521	4.570.035.009
<b>Cộng</b>	<b>1.807.915.666.247</b>	<b>101.423.317.402</b>	<b>1.909.338.983.649</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và tương đương tiền	49.010.106.248	-	49.010.106.248
Phải thu khách hàng	248.993.269.045	-	248.993.269.045
Phải thu về cho vay	8.930.000.000	-	8.930.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	34.153.592.466	1.451.604.205	35.605.196.671
<b>Cộng</b>	<b>341.086.967.759</b>	<b>1.958.194.205</b>	<b>343.045.161.964</b>

<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và tương đương tiền	106.209.674.612	-	106.209.674.612
Phải thu khách hàng	639.107.196.757	-	639.107.196.757
Phải thu về cho vay	11.730.000.000	-	11.730.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	28.731.945.725	1.451.604.205	30.183.549.930
<b>Cộng</b>	<b>785.778.817.094</b>	<b>1.958.194.205</b>	<b>787.737.011.299</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 39. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc

#### b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	157.682.763.400	151.536.602.990
	Mua vật tư	213.120.000	-
	Bán hàng	80.766.000	248.022.000
	Cổ tức nhận được	4.800.000.000	3.000.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	-	3.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	Vay tiền	-	3.900.000.000
	Trả tiền vay	-	3.000.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Vay tiền và trả tiền vay	-	2.200.000.000

#### c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị</b>		<b>1.854.920.487</b>	<b>1.796.810.598</b>
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	916.820.487	846.420.598
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT	255.300.000	258.170.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	243.960.000	247.400.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	219.420.000	222.410.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	219.420.000	222.410.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		<b>522.860.000</b>	<b>528.830.000</b>
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	273.300.000	276.170.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên	109.580.000	110.960.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	139.980.000	141.700.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>1.997.475.014</b>	<b>1.392.285.532</b>
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	565.728.353	502.280.353
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	482.463.128	398.056.508
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	404.136.028	358.729.398
- Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	545.147.505	133.219.273
<b>Thu nhập của Kế toán trưởng</b>		<b>442.689.980</b>	<b>277.417.336</b>
- Ông Trần Đức Thạch		-	208.142.211
- Ông Phạm Quốc Tài		442.689.980	69.275.125

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty phát sinh các sự kiện sau:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 14/06/2022, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.127.699 cổ phiếu (tỷ lệ 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành), giá phát hành là 37.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến trong quý III hoặc IV năm 2023.
- Ngày 21/07/2023, Công ty được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202301169 cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến Attapeu với mức vốn đầu tư là 3.279.167 đô la Mỹ.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tài

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023